

ゴールデンウィーク休みの間^{あいだ}の注意^{ちゅういじ}事項^{こう}

NHỮNG LƯU Ý TRONG KỲ NGHỈ DÀI

安全・安心・たのしく過ごせるように、以下の注意事項に注意しましょう。

Để có một kì nghỉ trọn vẹn, an toàn các bạn sẽ cần chú ý những điều dưới đây

1. 出^でかける時^{とき}（旅行^{りょこう}など）、必^{かなら}ず会^{かい}社^{しゃ}の担^{たん}当^{とう}者^{しゃ}へ報^{ほう}告^{こく}して、許^き可^{よか}をもらってください。

Nếu các bạn muốn đi chơi, nhất định phải báo cáo và nhận được sự đồng ý từ phía người phụ trách ở công ty.

2. 旅行^{りょこう}などの注意^{ちゅういじ}事項^{こう}：Những điều cần lưu ý khi đi du lịch

★行^いく前^{まえ}、会^{かい}社^{しゃ}に報^{ほう}告^{こく}すること

★trước khi đi cần báo với công ty những việc như sau:

- | | |
|--|-----------------------------|
| — いつからいつまで行 ^い きますか | Đi từ ngày nào đến ngày nào |
| — どんな交 ^{こう} 通 ^{つう} 機 ^き 関 ^{かん} で行 ^い きますか | Đi bằng phương tiện gì |
| — 誰 ^{だれ} と、どこに行 ^い きますか | Đi đến đâu, với ai |
| — どんな目 ^{もく} 的 ^{てき} で行 ^い きますか | Đi với mục đích gì |
| — どこに泊 ^と まりますか | Ở lại đâu |
| — 緊 ^{きん} 急 ^{きゅう} 連 ^{れん} 絡 ^{らく} 先 ^{さき} を教 ^{おし} えてください | Liên hệ lúc khẩn cấp |

★持^もち物^{もの}（必^{ひつ}要^{よう}）

★Những vật cần mang theo (bắt buộc)

- | | |
|--|-----------------------|
| — 在 ^{ざい} 留 ^{りゅう} カ ^ー ド | Thẻ lưu trú |
| — 健 ^{けん} 康 ^{こう} 保 ^ほ 険 ^{けん} | Thẻ bảo hiểm |
| — 会 ^{かい} 社 ^{しゃ} 証 ^{しょう} | Thẻ nhân viên công ty |

パ^ース^ーポ^ートは絶^{ぜつ}対^{たい}に持^もたないでください Tuyệt đối không mang theo hộ chiếu

じょうき じぶんしょうめい かなら ほ じ どうなん ふんしつ ちゅうい
上記の身分証明は必ず保持し盗難や紛失をしないように注意してください。もし紛失や盗難した

ばあい さいはっこう てすりよう たいへん
場合は、再発行の手数料が大変になります。

Các bạn phải chú ý không được làm mất hoặc bị mất cắp những giấy tờ tùy thân nêu trên. Nếu để bị mất cắp hoặc làm mất thì chi phí và thủ tục xin cấp lại giấy tờ sẽ rất tốn kém, phiền phức.

★りょこうちゅう
★旅行中のトラブルなど

★Nếu xảy ra rắc rối trong lúc đi du lịch

か き ばあい ちか こうばん い
もし下記のトラブルにあった場合は、近くの交番へ行ってください。その際は会社名、住所、

でんわばんごう かなら つた
電話番号を必ず伝えてください。できれば、すぐに会社の担当者に連絡してください。

Nếu gặp rắc rối như 1 trong những trường hợp sau, hãy đến đồn cảnh sát gần nhất và trình báo. Khi đến trình báo, hãy nói rõ tên công ty, địa chỉ, số điện thoại. Hãy liên hệ ngay với người phụ trách ở công ty một cách nhanh nhất có thể.

— ばしょ かえ ほうほう とき
— いる場所や帰る方法がわからなかった時

Khi không biết mình đang ở đâu và không biết cách trở về.

— さいふ ざいりゅう かいしゃしょう どうなん とき
— 財布もしくは在留カード、パスポート、会社証の盗難にあった時

Khi bị mất ví hay thẻ lưu trú, hộ chiếu, thẻ nhân viên công ty...

— こうつうじこ たにん ぼうりょく う とき
— 交通事故や他人から暴力を受けた時

Khi xảy ra tai nạn giao thông hay bị bạo lực...